

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 15 tháng 11 năm 2021
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán hợp nhất độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty"), tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 3 tháng 12 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là xay sát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Nhóm Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên
Bà Vũ Thu Mươi	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ái	Trưởng ban	
Ông Trần Hữu Hiệp	Thành viên	
Ông Vũ Lê Cương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2019
Bà Đỗ Ngọc Yến	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2019

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hoàng An	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 2 tháng 12 năm 2019
Bà Vũ Thu Mươi	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 2 tháng 12 năm 2019
Ông Võ Thanh Bào	Phó Tổng Giám đốc thường trực	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hoàng An	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 2 tháng 12 năm 2019
Bà Vũ Thu Mươi	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 2 tháng 12 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

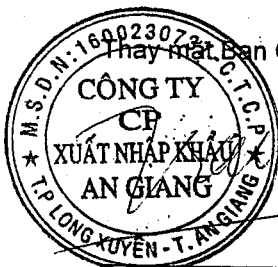
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

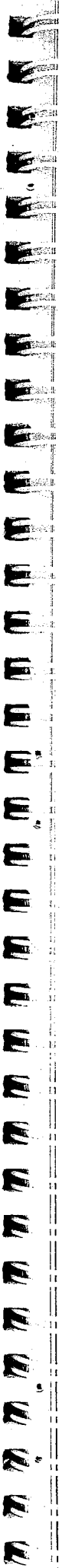


Thay mặt Ban Giám đốc:

Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2020



Ernst & Young Vietnam Limited
 20th Floor, Bietxco Financial Tower
 2 Hai Trieu Street, District 1
 Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam
 ey.com

Tel: +84 28 3824 5252
 Fax: +84 28 3824 5250

Số tham chiếu: 61063740/21196878-HN

BẢO CAO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

* M.S



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Nhóm Công ty được trình bày như dữ liệu tương ứng, chưa được kiểm toán.

Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thái Trọng Cang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4139-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Chưa kiểm toán)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		591.014.352.024	404.307.544.806
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	37.378.388.934	41.512.435.942
111	1. Tiền		6.408.388.934	12.812.435.942
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.970.000.000	28.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		194.705.824.000	28.900.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		185.824.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	194.520.000.000	28.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.456.913.716	57.882.367.099
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	76.978.718.897	50.634.663.399
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	25.159.230.721	7.013.924.961
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	3.923.476.630	1.703.539.025
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5.604.512.532)	(1.469.760.286)
140	IV. Hàng tồn kho	10	252.547.541.220	272.099.307.862
141	1. Hàng tồn kho		262.381.303.608	282.181.980.426
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.833.762.388)	(10.082.672.564)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.925.684.154	3.913.433.903
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.187.182.890	757.791.713
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	4.738.501.264	3.153.642.190
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	2.000.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Chưa kiểm toán)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		181.047.763.221	180.109.659.743
210	I. Phải thu dài hạn		800.000.000	526.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		800.000.000	526.000.000
220	II. Tài sản cố định		121.993.064.852	122.542.138.047
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	93.147.168.255	94.292.725.678
222	Nguyên giá		288.809.755.325	264.660.329.686
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(195.662.587.070)	(170.367.604.008)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	28.845.896.597	28.249.412.369
228	Nguyên giá		31.560.119.246	30.190.901.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.714.222.649)	(1.941.489.377)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		31.048.000	825.916.864
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.048.000	825.916.864
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	48.905.397.511	47.014.994.672
252	1. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		48.825.397.511	47.014.994.672
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.950.000	19.950.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.950.000)	(19.950.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.318.252.858	9.200.610.160
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.125.170.711	7.949.764.189
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	1.193.082.147	1.250.845.971
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		772.062.115.245	584.417.204.549


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

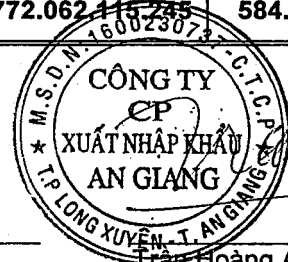
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Chưa kiểm toán)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		330.698.563.776	174.598.541.767
310	I. Nợ ngắn hạn		325.511.521.333	169.160.749.324
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	20.351.507.866	29.860.247.461
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	8.113.819.532	17.693.879.510
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.839.458.249	1.321.301.930
314	4. Phải trả người lao động		9.487.508.599	14.169.960.630
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.719.827.450	1.984.936.528
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		61.818.182	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.510.473.709	4.450.248.455
320	8. Vay ngắn hạn	20	269.489.539.962	92.290.142.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	4.937.567.784	7.390.032.810
330	II. Nợ dài hạn		5.187.042.443	5.437.792.443
337	1. Phải trả dài hạn khác		818.181.818	818.181.818
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	22	4.368.860.625	4.619.610.625
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		441.363.551.469	409.818.662.782
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	441.363.551.469	409.818.662.782
411	1. Vốn cổ phần		182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		120.464.000.000	120.464.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.021.000.000	5.021.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		133.519.123.735	102.333.662.782
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		93.233.662.782	70.760.357.497
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		40.285.460.953	31.573.305.285
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		359.427.734	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		772.062.115.245	584.417.204.549


Đặng Ngọc Anh Thu
Người lập


Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng


Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.120.478.937.892	2.075.178.461.895
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(832.753.565)	(1.873.293.755)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.119.646.184.327	2.073.305.168.140
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.939.795.901.259)	(1.917.013.327.011)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		179.850.283.068	156.291.841.129
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	10.043.366.333	8.431.989.161
22	7. Chi phí tài chính	26	(12.706.881.092)	(10.545.872.093)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.604.887.784)	(7.195.991.759)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		6.257.574.741	8.717.249.842
25	9. Chi phí bán hàng	27	(123.921.543.620)	(113.292.278.703)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(20.006.546.004)	(15.597.643.197)
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		39.516.253.426	34.005.286.139
31	12. Thu nhập khác	29	8.879.845.251	4.910.019.946
32	13. Chi phí khác	29	(1.050.270.658)	(1.569.520.349)
40	14. Lợi nhuận khác	29	7.829.574.593	3.340.499.597
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.345.828.019	37.345.785.736
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(6.966.995.708)	(5.838.569.400)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(57.763.824)	66.088.949
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		40.321.068.487	31.573.305.285
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		40.285.460.953	31.573.305.285
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.5	35.607.534	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35		1.673
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	35		1.673

Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng

Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.345.828.019	37.345.785.736
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	19.807.827.977	22.893.235.091
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(3.830.953.441)	8.946.967.122
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26	95.782.652	(108.899.618)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.624.079.134)	(14.977.443.824)
06	Chi phí lãi vay	26	10.604.887.784	7.195.991.759
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.399.293.857	61.295.636.266
09	Tăng các khoản phải thu		(39.560.227.717)	(2.884.767.973)
10	Giảm hàng tồn kho		33.491.197.772	43.220.904.889
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(33.910.410.521)	18.013.079.952
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(23.622.369)	68.768.824
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.845.125.268)	(7.302.702.611)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.458.364.499)	(4.331.698.471)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(250.750.000)	(1.852.754.668)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.841.991.255	106.226.466.208
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(14.938.017.874)	(2.299.891.115)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		286.427.386	215.746.363
23	Chi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		(498.540.000.000)	(28.900.000.000)
24	Thu tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		332.920.000.000	27.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	4	(7.785.916.333)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	151.000.000
27	Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức nhận được		10.075.599.300	11.706.188.554
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(177.981.907.521)	8.673.043.802
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận	20	1.578.102.890.628	1.316.546.221.880
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(1.400.996.463.760)	(1.518.572.375.103)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	23.3	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		168.006.426.868	(211.126.153.223)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(4.133.489.398)	(96.226.643.213)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		41.512.435.942	137.740.105.542
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(557.610)	(1.026.387)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	37.378.388.934	41.512.435.942

Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty"), tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 3 tháng 12 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 350 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 310).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp ("DASCO"). Công ty sở hữu 98,3% vốn trong DASCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1400294469 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 8 tháng 1 năm 2008 và GCNĐKDN thay đổi mới nhất ngày 12 tháng 10 năm 2017. DASCO có trụ sở đăng ký tại Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, trong năm 2019, Công ty đã mua và sở hữu 98,3% vốn cổ phần và quyền biểu quyết của DASCO, và lần đầu tiên có công ty con. Do vậy, 2019 là năm tài chính đầu tiên Nhóm Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, dữ liệu so sánh chỉ bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngoại trừ khoản mục đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, phù hợp với nguyên tắc lập báo cáo hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm tài chính 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 - 49 năm
Quyền kinh doanh	5 năm
Khác	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Nhóm Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Nhóm Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

▶ **Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ này được trích lập theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp ("DASCO")

Vào ngày 18 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn thành nghiệp vụ mua 4.000.000 cổ phần của DASCO, tương đương 98,3% tỷ lệ sở hữu trong DASCO từ các cổ đông hiện hữu với tổng giá phí là 15.200.000.000 VND. Theo đó, DASCO đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của DASCO vào ngày mua được trình bày như sau:

	<i>VND</i> <i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.414.083.667
Các khoản phải thu - giá trị thuần	3.660.913.799
Hàng tồn kho - giá trị thuần	10.079.389.541
Tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.081.916.792
Chi phí trả trước dài hạn	581.175.330
Tài sản khác	283.475.888
	28.100.955.017
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	208.575.063
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.474.268.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	738.146.763
Phải trả ngắn hạn khác	414.285.432
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.000.000.000
Nợ phải trả khác	169.673.254
	9.004.949.312
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	19.096.005.705
Cổ đông không kiểm soát (<i>Thuyết minh số 23.5</i>)	(323.820.200)
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ (<i>Thuyết minh số 29</i>)	(3.572.185.505)
	15.200.000.000
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	15.200.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	7.414.083.667
Tiền chi để mua công ty con	(15.200.000.000)
	(7.785.916.333)

Kể từ ngày mua, DASCO đã đóng góp 2.064.204.885 VND vào lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Tiền mặt tại quỹ	481.909.327	2.092.886.078
Tiền gửi ngân hàng	5.926.479.607	10.719.549.864
Các khoản tương đương tiền	30.970.000.000	28.700.000.000
TỔNG CỘNG	37.378.388.934	41.512.435.942

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 4,3% tới 5,5% một năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang có thời hạn sáu (6) tới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,3% tới 6,9% một năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Phải thu từ khách hàng khác	76.973.243.897	50.623.749.899
- Công ty TNHH Bía Carlsberg Việt Nam	7.283.869.400	-
- Công ty TNHH thực phẩm Orion Vina	6.734.750.000	-
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	6.560.188.162	10.688.330.252
- Negoce Comptoir De L'oi	5.001.341.406	-
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	8.894.939.779
- Các khách hàng khác	51.393.094.929	31.040.479.868
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31) - (Công ty TNHH Sài Gòn - An Giang)	5.475.000	10.913.500
TỔNG CỘNG	76.978.718.897	50.634.663.399
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.604.512.532)	(1.469.760.286)
GIÁ TRỊ THUẦN	71.374.206.365	49.164.903.113

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Trả trước cho người bán	24.630.356.721	7.013.924.961
- Công ty Honda Việt Nam	7.536.864.882	5.497.127.523
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp	6.220.000.000	-
- Nông dân	6.084.656.000	-
- Ông Võ Đức Tuấn	1.850.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	2.942.335.839	1.516.797.438
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	528.874.000	-
TỔNG CỘNG	<u>25.159.230.721</u>	<u>7.013.924.961</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	2.049.862.310	303.833.697
Tạm ứng cho nhân viên	597.824.747	1.022.752.839
Các khoản khác	1.275.789.573	376.952.489
TỔNG CỘNG	<u>3.923.476.630</u>	<u>1.703.539.025</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (chưa kiểm toán)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	146.773.764.207	(4.243.490.179)	133.901.294.476	(1.024.679.578)
Thành phẩm	74.268.495.460	(3.354.288.949)	138.389.584.364	(9.057.992.986)
Nguyên vật liệu	35.518.865.925	(2.235.983.260)	4.858.834.153	-
Hàng gửi đi bán	2.394.932.329	-	2.043.820.281	-
Công cụ, dụng cụ	2.807.750.015	-	2.988.447.152	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	617.495.672	-	-	-
TỔNG CỘNG	262.381.303.608	(9.833.762.388)	282.181.980.426	(10.082.672.564)

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 20*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Số đầu năm	(10.082.672.564)	(1.678.252.418)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(9.833.762.388)	(10.082.672.564)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	10.082.672.564	1.678.252.418
Số cuối năm	<u>(9.833.762.388)</u>	<u>(10.082.672.564)</u>

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	121.599.523.054	121.571.092.351	14.212.139.855	7.277.574.426	-	264.660.329.686
Tăng do hợp nhất kinh doanh	8.827.510.643	631.964.975	1.855.105.666	577.002.567	1.644.595.165	13.536.179.016
Mua sắm mới	1.192.244.757	9.897.220.996	853.500.000	423.068.400	-	12.366.034.153
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	831.306.727	-	-	-	-	831.306.727
Thanh lý trong năm	(1.149.515.585)	(1.252.338.390)	-	(182.240.282)	-	(2.584.094.257)
Số cuối năm	131.301.069.596	130.847.939.932	16.920.745.521	8.095.405.111	1.644.595.165	288.809.755.325
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	36.349.229.248	48.028.786.648	4.647.901.900	5.533.016.072	1.533.261.165	96.092.195.033
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	(68.109.949.826)	(86.944.504.694)	(9.489.864.535)	(5.823.284.953)	-	(170.367.604.008)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(5.148.923.135)	(286.623.746)	(459.906.046)	(577.002.567)	(1.553.305.956)	(8.025.761.450)
Khấu hao trong năm	(6.634.518.003)	(10.694.496.740)	(1.333.572.910)	(574.630.026)	(14.266.800)	(19.251.484.479)
Thanh lý trong năm	766.667.203	1.033.355.382	-	182.240.282	-	1.982.262.867
Số cuối năm	(79.126.723.761)	(96.892.269.798)	(11.283.343.491)	(6.792.677.264)	(1.567.572.756)	(195.662.587.070)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	53.489.573.228	34.626.587.657	4.722.275.320	1.454.289.473	-	94.292.725.678
Số cuối năm	52.174.345.835	33.955.670.134	5.637.402.030	1.302.727.847	77.022.409	93.147.168.255

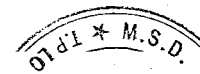
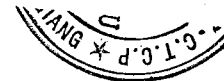
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

					VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Quyền kinh doanh	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm (<i>chưa kiểm toán</i>)	29.642.426.746	548.475.000	-	-	30.190.901.746
Tăng do hợp nhất kinh doanh	692.680.000	-	47.300.000	47.909.000	787.889.000
Mua trong năm	53.328.500	-	440.000.000	88.000.000	581.328.500
Số cuối năm	<u>30.388.435.246</u>	<u>548.475.000</u>	<u>487.300.000</u>	<u>135.909.000</u>	<u>31.560.119.246</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã hao mòn hết	-	-	-	47.909.000	47.909.000
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm (<i>chưa kiểm toán</i>)	(1.619.817.710)	(321.671.667)	-	-	(1.941.489.377)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(149.891.373)	-	(18.589.401)	(47.909.000)	(216.389.774)
Hao mòn trong năm	(398.351.281)	(73.683.333)	(75.459.993)	(8.848.891)	(556.343.498)
Số cuối năm	<u>(2.168.060.364)</u>	<u>(395.355.000)</u>	<u>(94.049.394)</u>	<u>(56.757.891)</u>	<u>(2.714.222.649)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm (<i>chưa kiểm toán</i>)	<u>28.022.609.036</u>	<u>226.803.333</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.249.412.369</u>
Số cuối năm	<u>28.220.374.882</u>	<u>153.120.000</u>	<u>393.250.606</u>	<u>79.151.109</u>	<u>28.845.896.597</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (chưa kiểm toán)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	48.825.397.511	-	47.014.994.672	-
Trái phiếu	80.000.000	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
TỔNG CỘNG	48.925.347.511	(19.950.000)	47.034.944.672	(19.950.000)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số đầu năm và cuối năm
			Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Đang hoạt động	Siêu thị	25
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Đang hoạt động	Xuất nhập khẩu gạo	32,96

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	VND		
	Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Tổng cộng
Giá trị đầu tư			
Số đầu năm và cuối năm	11.500.000.000	2.951.148.000	14.451.148.000
Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết			
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	8.252.576.219	24.311.270.453	32.563.846.672
Phân phối lợi nhuận trong năm	3.086.519.329	3.171.055.412	6.257.574.741
Cổ tức được chia trong năm	(2.703.421.902)	(1.743.750.000)	(4.447.171.902)
Số cuối năm	8.635.673.646	25.738.575.865	34.374.249.511
Giá trị còn lại			
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	19.752.576.219	27.262.418.453	47.014.994.672
Số cuối năm	20.135.673.646	28.689.723.865	48.825.397.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Chi phí san lấp mặt bằng	3.322.413.804	3.365.570.140
Công cụ và dụng cụ	1.580.121.697	1.651.205.449
Khác	3.222.635.210	2.932.988.600
TỔNG CỘNG	8.125.170.711	7.949.764.189

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.667.497.346	22.995.576.318
Khác	8.484.534.996	6.864.671.143
TỔNG CỘNG	20.351.507.866	29.860.247.461

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Bên thứ ba	7.223.869.532	17.693.879.510
- Commerce Moderne Sal	2.265.017.948	2.713.618.829
- Công ty TNHH XNK Vimex	1.606.165.357	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	11.889.748.000
- Nhà cung cấp khác	3.352.686.227	3.090.512.681
Bên liên quan (Thuyết minh số 31) - (Công ty TNHH Angimex – Kitoku)	889.950.000	-
TỔNG CỘNG	8.113.819.532	17.693.879.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (chưa kiểm toán)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.060.062.893	6.966.995.708	(2.458.364.499)	5.568.694.102
Thuế thu nhập cá nhân	247.938.638	828.530.926	(806.620.817)	269.848.747
Thuế GTGT	-	55.251.872	(54.336.472)	915.400
Thuế nhập khẩu	13.300.399	11.195.317	(24.495.716)	-
Khác	-	105.419.935	(105.419.935)	-
TỔNG CỘNG	1.321.301.930	7.967.393.758	(3.449.237.439)	5.839.458.249
Phải thu				
Thuế GTGT	3.153.642.190	72.526.710.758	(70.941.851.684)	4.738.501.264
Thuế khác	2.000.000	28.000.000	(30.000.000)	-
TỔNG CỘNG	3.155.642.190	72.554.710.758	(70.971.851.684)	4.738.501.264

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Chi phí lãi vay	759.762.516	605.287.430
Chiết khấu thương mại	671.118.434	-
Chi phí vận chuyển	613.223.455	665.770.025
Thù lao cho Hội Đồng Quản trị	360.000.000	450.000.000
Các khoản khác	315.723.045	263.879.073
TỔNG CỘNG	2.719.827.450	1.984.936.528

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Phải trả về cổ phần hóa (*)	2.417.578.793	2.417.578.793
Kinh phí công đoàn	1.373.870.893	1.365.564.873
Các khoản phải trả khác	719.024.023	667.104.789
TỔNG CỘNG	4.510.473.709	4.450.248.455

(*) Đây là khoản phải trả cho Sở Tài chính Tỉnh An Giang liên quan đến những giao dịch bán hộ tài sản của Nhà nước trong giai đoạn cổ phần hóa Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

20. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm (chưa kiểm toán)	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm
		Giải ngân nợ vay	Trả nợ gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn ngân hàng	92.290.142.000	1.578.102.890.628	(1.400.996.463.760)	92.971.094	269.489.539.962

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

Bên cho vay	Nguyên tệ (USD)	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất % năm	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 7 và 10)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	108.213.038.195	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2020 đến ngày 30 tháng 3 năm 2020	Từ 3,4 đến 3,7	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
	1.995.000	46.337.865.000	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2020 đến ngày 6 tháng 3 năm 2020	Từ 3,6 đến 3,7	
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	-	50.071.292.168	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2020 đến ngày 27 tháng 3 năm 2020	Từ 5,1 đến 5,5	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	34.800.000.000	Từ ngày 30 tháng 1 năm 2020 đến ngày 20 tháng 2 năm 2020	5,4	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	24.061.138.543	Từ 4 tháng 2 năm 2020 đến 29 tháng 2 năm 2020	Từ 5,3 đến 5,5	Tín chấp
	258.587,25	6.006.206.056	Ngày 20 tháng 2 năm 2020	3,55	
TỔNG CỘNG		269.489.539.962			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Số đầu năm	7.390.032.810	8.213.670.695
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 23.1)	-	1.120.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(2.452.465.026)</u>	<u>(1.943.637.885)</u>
Số cuối năm	<u>4.937.567.784</u>	<u>7.390.032.810</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước (chưa kiểm toán)					
Số đầu năm	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	80.980.357.497	388.465.357.497
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	31.573.305.285	31.573.305.285
Cổ tức công bố	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
Số cuối năm	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>102.333.662.782</u>	<u>409.818.662.782</u>
Năm nay					
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	102.333.662.782	409.818.662.782
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	40.285.460.953	40.285.460.953
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Số cuối năm	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>133.519.123.735</u>	<u>441.004.123.735</u>

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(**) Trong năm, Công ty đã công bố cổ tức bằng tiền với tổng giá trị là 9.100.000.000 (5% mệnh giá) VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 202/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 274/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 6 năm 2019.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018		
	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu thường	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	94.371.500.000	9.437.150	51,85%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	28,17%
Các cổ đông khác	36.363.000.000	3.636.300	19,98%
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	100%

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức công bố	9.100.000.000	9.100.000.000

23.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23.5 Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát

	VND Năm nay
Số đầu năm (chưa kiểm toán)	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4)	323.820.200
Lợi nhuận thuần trong năm	35.607.534
Số cuối năm	359.427.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Doanh thu gộp	2.120.478.937.892	2.075.178.461.895
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.396.657.920.678	1.480.583.098.510
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	666.010.812.036	592.903.308.087
Doanh thu khác	57.810.205.178	1.692.055.298
Các khoản giảm trừ	(832.753.565)	(1.873.293.755)
Doanh thu thuần	2.119.646.184.327	2.073.305.168.140
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.396.253.770.740	1.478.783.408.083
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	665.957.622.057	592.829.704.759
Doanh thu khác	57.434.791.530	1.692.055.298
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	2.102.257.134.327	2.073.305.168.140
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	17.389.050.000	-

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Lãi tiền gửi	7.600.421.128	5.956.059.618
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.304.659.661	2.331.668.543
Cổ tức được chia	37.251.544	-
Khác	101.034.000	144.261.000
TỔNG CỘNG	10.043.366.333	8.431.989.161

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Giá vốn bán hàng nông sản	1.290.723.777.070	1.384.094.775.094
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	606.839.275.107	532.555.723.567
Khác	42.232.849.082	362.828.350
TỔNG CỘNG	1.939.795.901.259	1.917.013.327.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Lãi tiền vay	10.604.887.784	7.195.991.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.907.239.839	3.349.880.334
Khác	194.753.469	-
TỔNG CỘNG	<u>12.706.881.092</u>	<u>10.545.872.093</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.390.821.227	49.955.785.231
Chi phí nhân viên	29.437.465.738	35.534.465.150
Chi phí vật liệu	26.256.855.521	20.468.877.471
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.139.979.010	2.388.316.034
Chi phí khác	6.696.422.124	4.944.834.817
TỔNG CỘNG	<u>123.921.543.620</u>	<u>113.292.278.703</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	10.786.420.845	8.371.957.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.489.306.462	2.790.092.916
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.428.794.971	1.324.171.103
Chi phí khác	5.302.023.726	3.111.422.045
TỔNG CỘNG	<u>20.006.546.004</u>	<u>15.597.643.197</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí nguyên vật liệu	1.916.024.785.901	1.885.371.080.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.895.555.050	72.478.228.773
Chi phí nhân công	51.422.519.028	56.189.179.690
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 11 và 12)	19.807.827.977	22.893.235.091
Chi phí bằng tiền khác	16.573.302.927	8.971.524.794
TỔNG CỘNG	<u>2.083.723.990.883</u>	<u>2.045.903.248.910</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Thu nhập khác	8.879.845.251	4.910.019.946
Lãi từ giao dịch mua rẻ (<i>Thuyết minh số 4</i>)	3.572.185.505	-
Hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp	1.429.717.501	1.493.988.808
Tiền hoa hồng	1.319.180.764	1.268.025.927
Thu nhập khác	2.558.761.481	2.148.005.211
Chi phí khác	(1.050.270.658)	(1.569.520.349)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(601.831.390)	(157.099.771)
Tiền bồi thường	-	(790.219.216)
Chi phí khác	(448.439.268)	(622.201.362)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>7.829.574.593</u>	<u>3.340.499.597</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015 theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

DASCO có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Thuế TNDN hiện hành	6.966.995.708	5.838.569.400
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	57.763.824	(66.088.949)
TỔNG CỘNG	<u>7.024.759.532</u>	<u>5.772.480.451</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.345.828.019	37.330.497.735
Trong đó:		
Lợi nhuận chịu thuế 20%	41.510.519.836	35.766.966.043
Lợi nhuận chịu thuế 15%	5.835.308.183	1.563.531.692
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	9.177.400.194	6.555.579.521
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết	(1.251.514.948)	(1.743.449.968)
Lãi từ giao dịch mua rẻ	(714.437.101)	
Các khoản khác	(186.688.613)	128.007.457
Chi phí thuế TNDN	7.024.759.532	5.772.480.451

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<u>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Dự phòng trợ cấp thời việc	873.772.124	923.922.125	(50.150.001)	(260.763.333)
Chênh lệch tỷ giá	421.734	8.035.557	(7.613.823)	7.963.993
Khác	318.888.289	318.888.289	-	318.888.289
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.193.082.147	1.250.845.971		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(57.763.824)	66.088.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Bán hàng nông sản	17.389.050.000	-
		Nhận chia cổ tức	1.743.750.000	1.365.000.000
		Cho thuê kho	953.244.200	661.078.800
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên kết	Nhận chia cổ tức	2.703.421.902	3.190.532.634
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lâm Đồng	Có chung thành viên quản lý chủ chốt	Mua hàng nông sản	382.933.860	375.013.166

Các khoản phải thu bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên kết	Bán hàng nông sản	<u>5.475.000</u>	<u>10.913.500</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	Bán hàng nông sản	<u>889.950.000</u>	<u>-</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Docimexo	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	<u>528.874.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Lương và thưởng	<u>2.788.003.685</u>	<u>2.822.006.788</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê các cửa hàng tại Tỉnh An Giang theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Dưới 1 năm	779.033.562	2.372.782.740
Từ 1 đến 5 năm	19.536.164.384	4.095.274.520
TỔNG CỘNG	20.315.197.945	6.468.057.260

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

33. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

VND

	Lương thực	Xe gắn máy và dịch vụ liên quan	Khác	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.396.253.770.740	665.957.622.057	57.434.791.530	2.119.646.184.327
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
Kết quả của bộ phận	105.874.143.608	58.800.967.511	15.175.171.949	179.850.283.068
Chi phí không phân bổ				(143.928.089.624)
Thu nhập tài chính				10.043.366.333
Chi phí tài chính				(12.706.881.092)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết				6.257.574.741
Lợi nhuận khác				7.829.574.593
Lợi nhuận trước thuế				47.345.828.019
Thuế TNDN hiện hành				(6.966.995.708)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(57.763.824)
Lợi nhuận sau thuế trong năm				40.321.068.487
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	305.941.275.555	127.817.709.291	33.493.005.494	467.251.990.340
Tiền và tương đương tiền				37.378.388.934
Đầu tư tài chính ngắn hạn				194.705.824.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				48.905.397.511
Tài sản không phân bổ				23.820.514.460
Tổng tài sản				772.062.115.245
Nợ phải trả của bộ phận	15.063.078.419	13.038.774.497		28.101.852.916
Vay ngắn hạn				269.489.539.962
Nợ phải trả không phân bổ				33.107.170.898
Tổng nợ phải trả				330.698.563.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

33. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND		
	Lương thực	Xe gắn máy và dịch vụ liên quan	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chưa kiểm toán)			
<i>Doanh thu</i>			
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.480.585.053.542	594.593.408.353	2.075.178.461.895
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Kết quả của bộ phận	94.688.632.989	61.603.208.140	156.291.841.129
Chi phí không phân bổ			(128.889.921.900)
Thu nhập tài chính			8.431.989.161
Chi phí tài chính			(10.545.872.093)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết			8.717.249.842
Lợi nhuận khác			3.340.499.597
Lợi nhuận kế toán trước thuế			37.345.785.736
Thuế TNDN hiện hành			(5.838.569.400)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			66.088.949
Lợi nhuận sau thuế trong năm			31,573,305,285
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	286.461.927.074	101.164.230.472	387.626.157.546
Tiền và tương đương tiền			41.512.435.942
Đầu tư tài chính ngắn hạn			28.900.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			47.014.994.672
Tài sản không phân bổ			46.799.769.717
Tổng tài sản			584.417.204.549
Nợ phải trả của bộ phận	6.864.671.143	22.995.576.318	29.860.247.461
Vay ngắn hạn			92.290.142.000
Nợ phải trả không phân bổ			52.448.152.306
Tổng nợ phải trả			174.598.541.767

34. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
Ngoại tệ		
- USD	133.922	264.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.285.460.953	31.573.305.285
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.120.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	40.285.460.953	30.453.305.285
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	2.213	1.673

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Số 295/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

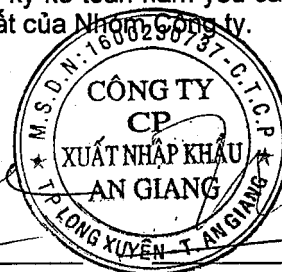
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng





Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020